**QUỸ ETF MAFM VN30**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

Số/No.:21/2023/CV-MAFM

*Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2023*
*Hanoi, day 06 month 01 year 2023*

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**

**BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND CASH TO EXCHANGE FOR ONE LOT OF ETF**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam
*To:* *Hochiminh Stock Exchange*
*Vietnam Securities Depository*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company:* Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEMAV30
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address:* Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, KĐTM Cầu Giấy, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Tel*: 024 3564 0666 Fax: 024 3564 0555

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 09/01/2023
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
  *Unit: 1 lot of ETF = 100.000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

| **STT** | **Mã chứng khoán** | **Số lượng** | **Tỷ lệ % trong danh mục** |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volume*** | ***Weighting*** |
| **I.** | **Chứng khoán/ *Stock*** | | |
| 1 | ACB | 3500 | 6.5% |
| 2 | BID | 200 | 0.7% |
| 3 | BVH | 100 | 0.4% |
| 4 | CTG | 900 | 2.1% |
| 5 | FPT | 1200 | 7.7% |
| 6 | GAS | 100 | 0.8% |
| 7 | GVR | 200 | 0.2% |
| 8 | HDB | 2100 | 2.8% |
| 9 | HPG | 3900 | 6.1% |
| 10 | KDH | 500 | 1.1% |
| 11 | MBB | 3100 | 4.6% |
| 12 | MSN | 800 | 6.2% |
| 13 | MWG | 1400 | 4.9% |
| 14 | NVL | 900 | 1.0% |
| 15 | PDR | 300 | 0.4% |
| 16 | PLX | 100 | 0.3% |
| 17 | POW | 500 | 0.5% |
| 18 | SAB | 100 | 1.5% |
| 19 | SSI | 1200 | 1.8% |
| 20 | STB | 2300 | 4.5% |
| 21 | TCB | 2800 | 6.2% |
| 22 | TPB | 1000 | 1.8% |
| 23 | VCB | 700 | 4.7% |
| 24 | VHM | 1300 | 5.2% |
| 25 | VIB | 1400 | 2.3% |
| 26 | VIC | 1200 | 5.4% |
| 27 | VJC | 300 | 2.6% |
| 28 | VNM | 1000 | 6.4% |
| 29 | VPB | 5400 | 8.2% |
| 30 | VRE | 1100 | 2.6% |
| **II.** | **Tiền / Cash (VND)** | 6,818,389 | |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and one lot of ETF in value:*
  + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value:* 1,236,565,000 VND
  + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,243,383,389 VND
  + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 6,818,389 VND
  + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread:*
    - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
    - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order:* Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

| **STT** ***No*** | **Mã chứng khoán** ***Securities code*** | **Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND)** ***Substitution cash per securities (VND)*** | **Đối tượng áp dụng** ***Applied to*** | **Lý do** ***Reason*** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ACB | 23,150 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 2 | BID | 41,650 | BSC | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / *Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC* |
| 3 | BVH | 48,050 | BVSC | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / *Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC* |
| 4 | FPT | 80,300 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 5 | HDB | 16,450 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 6 | MBB | 18,250 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 7 | MWG | 43,150 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 8 | TCB | 27,700 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 9 | TPB | 22,500 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 10 | VIB | 20,600 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 11 | VPB | 18,950 | Nhà đầu tư nước ngoài/*Foreign investor* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / *The stock reaches foreign ownership limit* |

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any mispresentation.*

***Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật***
***Chairman and Legal Representative***

S.G.P: 36 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
Q. NAM TỪ LIÊM - T. HÀ NỘI

***Huh Hong Suk***